RONG VIET SECURITIES

QUÝ I/2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

www.vdsc.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**2.891.031.489.573**	**2.514.895.660.024**
I. Tài sản tài chính	**110**		**2.870.500.680.638**	**2.511.954.686.741**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	227.110.322.463	582.254.424.536
1.1. Tiền	111.1		132.110.322.463	482.254.424.536
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		95.000.000.000	100.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1-7.2	421.063.275.147	497.292.476.656
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	7.3	2.244.179.247.033	1.453.872.727.915
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế	116	7.4	(44.087.345.374)	(44.087.345.374)
7. Các khoản phải thu	117	8	4.739.266.477	9.612.884.685
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	290.000.000	6.141.978.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	4.449.266.477	3.470.906.685
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		162.276.077	97.343.733
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4.286.990.400	3.373.562.952
8. Trả trước cho người bán	118	9	4.640.318.185	1.821.797.251
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	10.197.819.122	10.970.504.329
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	4.635.986.063	2.195.425.221
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**	**10**	**20.530.808.935**	**2.940.973.283**
1. Tạm ứng	131		16.896.435.065	329.274.066
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		352.277.600	29.393.100
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		3.074.176.518	2.550.538.995
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		21.400.000	21.400.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		186.519.752	10.367.122
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**72.190.327.827**	**53.459.927.125**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**17.663.488.014**	**19.168.541.889**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.1	12.849.637.552	13.894.116.239
- Nguyên giá	222		53.934.262.733	54.049.433.610
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(41.084.625.181)	(40.155.317.371)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.2	4.813.850.462	5.274.425.650
- Nguyên giá	228		20.017.349.791	20.017.349.791
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(15.203.499.329)	(14.742.924.141)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**54.526.839.813**	**34.291.385.236**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	3.972.693.475	3.459.037.920
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	2.297.857.027	832.347.316
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	27.2		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
6. Lợi thế thương mại	256		18.256.289.311	
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.963.221.817.400**	**2.568.355.587.149**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1.673.509.784.943**	**1.402.839.017.010**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1.670.857.008.844**	**1.390.463.539.965**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	142.974.000.000	69.594.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		142.974.000.000	69.594.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	1.427.708.000.000	1.206.915.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	3.137.137.886	2.927.753.835
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	3.820.268.714	22.786.981.812
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.272.378.000	1.729.878.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	42.217.400.301	24.570.650.894
11. Phải trả người lao động	323		2.507.796.756	18.385.694.326
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	42.712.986.532	12.242.250.356
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	3.507.040.655	31.311.330.742
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**2.652.776.099**	**12.375.477.045**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		589.058.000	612.633.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2.063.718.099	11.762.844.045
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.289.712.032.457**	**1.165.516.570.139**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.289.712.032.457**	**1.165.516.570.139**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	20.1	1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9.240.118.792	9.240.118.792

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		22.861.758.906	22.861.758.906
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		22.943.378.431	22.861.758.906
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		81.619.525	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	209.730.295.415	109.553.873.535
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		203.434.561.494	97.712.005.131
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		6.295.733.921	11.841.868.404
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418		23.855.801.388	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**2.963.221.817.400**	**2.568.355.587.149**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.099.906	100.099.906
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	126.140.650.000	146.030.340.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21.2	3.040.000	1.931.610.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	21.3	2.000.000.000	3.500.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21.4	74.135.030.000	88.299.890.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	21.5	1.209.620.000	80.000
14. Chứng quyền	014		270.000.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà	021	21.6	1.798.756.732	1.662.263.135
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.434.370.222	1.292.454.670
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		8.457.114	7.882.843
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		219.825.810	231.987.522
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		107.346.314	107.346.314
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		28.757.151	22.591.366

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7		121	420
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.7	6.926.686	6.102.318
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6.709.234	6.077.118
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		217.452	25.200
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.8	24.930.621	21.243.453
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	21.9	10.818.751	420.825
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**		**928.730.215.297**	**1.106.260.893.503**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo	**027**	**21.10**	**916.136.114.532**	**1.064.579.545.897**
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	**027.1b**		**6.789.897.428**	**22.680.648.936**
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**028**			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	**029**	**21.10**	**5.230.549.016**	**17.176.996.823**
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.797.140.249	16.733.847.952
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		433.408.767	443.148.871
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	**030**	**21.11**	**573.654.321**	**1.823.701.847**
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo	**031**	**21.12**	**926.170.430.051**	**1.103.464.990.357**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		922.730.113.608	1.100.332.191.914
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.440.316.443	3.132.798.443
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	**032**			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài	**033**			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài	**034**			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**	**21.13**	**2.559.785.246**	**2.795.903.146**

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		61.915.420.790	2.934.551.044	61.915.420.790	2.934.551.044
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	22.1	110.154.471.334	3.263.050.957	110.154.471.334	3.263.050.957
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2	22.2	(48.495.629.733)	(330.387.313)	(48.495.629.733)	(330.387.313)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	22.3	256.579.189	1.887.400	256.579.189	1.887.400
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22.3	57.051.037.768	48.011.822.132	57.051.037.768	48.011.822.132
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	22.4	53.004.218.597	20.508.155.448	53.004.218.597	20.508.155.448
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	22.4	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	22.4	1.608.417.491	1.977.888.701	1.608.417.491	1.977.888.701
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	22.4	1.538.909.091	752.409.091	1.538.909.091	752.409.091
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	2.591.739.326	361.731.331	2.591.739.326	361.731.331
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**209.709.743.063**	**74.546.557.747**	**209.709.743.063**	**74.546.557.747**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(41.377.896.001)	105.887.707.216	(41.377.896.001)	105.887.707.216
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22.1	1.340.160.654	3.657.331.944	1.340.160.654	3.657.331.944
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22.2	(42.949.495.250)	102.080.201.572	(42.949.495.250)	102.080.201.572
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		231.438.595	150.173.700	231.438.595	150.173.700
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24	23	30.288.089.874	22.755.397.821	30.288.089.874	22.755.397.821
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	3.001.012.603	495.388.817	3.001.012.603	495.388.817
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	35.617.553.914	14.589.682.706	35.617.553.914	14.589.682.706
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	24	10.225.247.981	-	10.225.247.981	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	24	-	643.834.782	-	643.834.782
2.10. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	1.698.078.675	1.945.340.914	1.698.078.675	1.945.340.914
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	24	6.010.639.656	2.481.149.010	6.010.639.656	2.481.149.010
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	24	6.634.636.908	2.677.846.080	6.634.636.908	2.677.846.080
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**52.097.363.610**	**151.476.347.346**	**52.097.363.610**	**151.476.347.346**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25	7.446.761.711	3.188.458.794	7.446.761.711	3.188.458.794
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**7.446.761.711**	**3.188.458.794**	**7.446.761.711**	**3.188.458.794**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		219.000.000	191.000.000	219.000.000	191.000.000
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**		219.000.000	191.000.000	219.000.000	191.000.000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**26**	**36.625.771.104**	**14.519.574.828**	**36.625.771.104**	**14.519.574.828**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**128.214.370.060**	**(88.451.905.633)**	**128.214.370.060**	**(88.451.905.633)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		38.302.112	11.498.410	38.302.112	11.498.410
8.2. Chi phí khác	72		57.500.091	100.000	57.500.091	100.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(19.197.979)**	**11.398.410**	**(19.197.979)**	**11.398.410**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**128.195.172.081**	**(88.440.507.223)**	**128.195.172.081**	**(88.440.507.223)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		133.741.306.564	13.970.081.662	133.741.306.564	13.970.081.662
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(5.546.134.483)	(102.410.588.885)	(5.546.134.483)	(102.410.588.885)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**27**	**25.659.353.366**	**(66.077.462)**	**25.659.353.366**	**(66.077.462)**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		35.358.479.312	-	35.358.479.312	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(9.699.125.946)	(66.077.462)	(9.699.125.946)	(66.077.462)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**102.535.818.715**	**(88.374.429.761)**	**102.535.818.715**	**(88.374.429.761)**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		100.339.660.930	(88.374.429.761)	100.339.660.930	(88.374.429.761)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202		163.239.050		163.239.050	
11.3. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		2.196.157.785		2.196.157.785	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện (400=301->304)	**400**		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	1.002	(883)	1.002	(883)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	28	1.002	(883)	1.002	(883)

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1**		**128.195.172.082**	**(88.440.507.223)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**2**		**(10.135.652.702)**	**(4.707.768.006)**
- Khấu hao TSCĐ	3		1.769.466.394	1.463.346.603
- Các khoản dự phòng	4	23		
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí Lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(7.455.852.619)	(3.188.458.794)
- Dự thu tiền lãi	8	8	(4.449.266.477)	(2.982.655.815)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(42.949.495.250)**	**102.080.201.572**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		(42.949.495.250)	102.080.201.572
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**48.495.629.733**	**330.387.313**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		48.495.629.733	330.387.313
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(723.928.102.624)**	**58.012.975.672**
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		92.631.958.610	(60.214.595.215)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(790.306.519.118)	276.396.873.048

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		5.851.978.000	(1.215.651.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3.470.906.685	3.707.319.372
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		9.260.781.933	(6.059.954.279)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(5.259.081.776)	(1.917.160.909)
-Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(16.968.151.729)	(8.256.282.739)
-Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		30.426.736.176	3.459.533.179
-Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.966.174.925)	(134.097.471)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	17	(15.379.674.928)	(31.468.933)
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(18.979.940.930)	(143.637.602.267)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.392.675.582)	(2.335.827.084)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(17.205.567.826)	(3.691.257.000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm)phải trả, phải nộp khác	50		2.887.322.786	1.943.146.970
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(600.322.448.761)***	***67.275.289.328***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	11	(36.850.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		9.090.908	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(26.449.919.931)	
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	25	7.446.761.711	3.188.458.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(19.030.917.312)***	***3.188.458.794***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
3. Tiền vay gốc	73	15	1.398.943.000.000	614.709.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			
3.2. Tiền vay khác	73,2		1.398.943.000.000	614.709.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.104.770.000.000)	(610.711.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74,3	15	(1.104.770.000.000)	(610.711.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(29.963.736.000)	(33.058.223.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***264.209.264.000***	***(29.060.223.600)***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(355.144.102.073)**	**41.403.524.522**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**582.254.424.536**	**300.264.521.223**
- Tiền	101,1	5	482.254.424.536	300.264.521.223
- Các khoản tương đương tiền	101,2	5	100.000.000.000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**227.110.322.463**	**341.668.045.745**
- Tiền	103,1	5	132.110.322.463	341.668.045.745
- Các khoản tương đương tiền	103,2		95.000.000.000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		2.744.271.155.033	926.385.962.024
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(2.756.217.602.840)	(898.520.412.760)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		26.932.826.463.537	9.094.145.047.889
7.1.Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	7,1		148.232.043.191	70.749.537.240
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách	8		(27.245.392.689.601)	(9.071.767.081.838)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11.Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		570.658.650.696	106.551.041.372
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(571.908.698.222)	(106.442.163.674)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(177.530.678.206)**	**121.101.930.253**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**1.106.260.893.503**	**319.843.095.175**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	**31**		**1.106.260.893.503**	**319.843.095.175**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.087.260.194.833	318.353.715.761
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32,1		22.680.648.936	4.734.497.646
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		17.176.996.823	1.311.732.093
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.823.701.847	177.647.321
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	**36**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**37**			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**928.730.215.297**	**440.945.025.428**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	**41**		**928.730.215.297**	**440.945.025.428**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	21.10	922.926.011.960	411.481.219.052
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42,1	21.10	6.789.897.428	7.864.811.076
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	21.10	5.230.549.016	29.177.281.357
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	21.11	573.654.321	286.525.019
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	**46**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**47**			

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792	-		-	-	1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1.000.999.060.000*	*1.000.999.060.000*	-		-	-	*1.000.999.060.000*	*1.000.999.060.000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi						-	-		
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*	-		-	-	*9.240.118.792*	*9.240.118.792*
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-			-	-	-	
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-			-	-	-	
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-			-	-	-	
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.356.644.767	22.861.758.906	-		-	-	15.356.644.767	22.861.758.906
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.356.644.767	22.861.758.906	-		*81.619.525*	-	15.356.644.767	22.943.378.431
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-			-	-	-	
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-			-	-	-	
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-			81.619.525	-	-	81.619.525
8. Lợi nhuận chưa phân phối		4.491.790.835	109.553.873.535	14.036.159.124	(102.410.588.885)	105.722.556.363	(5.546.134.483)	(83.882.638.926)	209.730.295.415
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*78.465.916.697*	*97.712.005.131*	*14.036.159.124*		*105.722.556.363*		*92.502.075.821*	*203.434.561.494*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(73.974.125.862)*	*11.841.868.404*		*(102.410.588.885)*		*(5.546.134.483)*	*(176.384.714.747)*	*6.295.733.921*
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát						*23.855.801.388*			*23.855.801.388*
Cộng		**1.045.444.259.161**	**1.165.516.570.139**	**14.036.159.124**	**(102.410.588.885)**	**129.741.596.801**	**(5.546.134.483)**	**957.069.829.400**	**1.289.712.032.457**
II. Thu nhập toàn diện khác									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 46/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 08 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2021.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 1.000.999.060.000 Đồng Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long. Trụ sở chính của Công ty tại lầu 2, tòa nhà Somerset Chancellor Court, số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long	Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22/12/2006, 80/GPĐC-UBCK ngày 02/12/2020	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.	40 tỷ đồng	51%

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2.2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho quý 1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Tài sản tài chính

(a) Phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội Đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL

Công ty áp dụng nguyên tắc tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, cụ thể như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.
Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.3. Hạch toán lãi/(lỗ) liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:
Phương tiện vận chuyển 6 năm
Thiết bị văn phòng 3 – 8 năm
Phần mềm vi tính 3 – 8 năm
Nhãn hiệu 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế 3 - 5 năm
Tài sản vô hình khác 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.5. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ . Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

4.7. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

4.8. Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

4.9. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

4.10. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.12. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

4.13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

4.14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.15. Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh, đại lý phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập trên. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

4.17. Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:
- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

4.18. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19. Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

4.20. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu năm *VND*
- Tiền mặt tại quỹ	84.734.348	78.962.012
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	127.193.098.634	468.785.684.766
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.832.489.481	13.389.777.758
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	95.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	**227.110.322.463**	**582.254.424.536**

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý *Đơn vị cổ phiếu*	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý *VND*
a) Của CTCK	**28.666.382**	**2.544.499.258.121**
- Cổ phiếu	26.635.831	857.310.292.490
- Trái phiếu	1.880.521	1.686.864.717.928
- Chứng khoán khác	150.030	324.247.703
	-	-
b)Của Nhà đầu tư	**1.546.995.279**	**31.268.201.740.091**
- Cổ phiếu	1.483.922.538	30.609.284.022.324
- Trái phiếu	3.446.741	353.489.129.767
- Chứng khoán khác	59.626.000	305.428.588.000
Cộng	**1.575.661.661**	**33.812.700.998.212**

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	265.353.225.757	274.313.799.207	182.608.923.961	241.033.295.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	71.690.216.305	69.025.376.776	218.239.761.243	172.437.219.880
Trái phiếu chưa niêm yết	77.724.099.164	77.724.099.164	84.601.923.048	83.821.960.926
Cộng	**414.767.541.226**	**421.063.275.147**	**485.450.608.252**	**497.292.476.656**

7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	*B*	*1*	*2*	*3=(2-1)*	*4=(1-2)*	*5=(1-4)*	*6*	*7*	*8=(7-6)*	*9=(6-7)*	*10=(6+8-9)*
I	**FVTPL**	**414.767.541.226**	**449.243.616.897**	**10.318.590.495**	**4.022.856.574**	**421.063.275.147**	**485.450.608.252**	**497.292.476.656**	**58.814.220.228**	**46.972.351.824**	**497.292.476.656**
1	**Cổ phiếu**	**337.043.442.062**	**371.519.517.733**	**10.318.590.495**	**4.022.856.574**	**343.339.175.983**	**400.848.685.204**	**413.470.515.730**	**58.814.220.228**	**46.192.389.702**	**413.470.515.730**
	Cổ phiếu niêm yết	**265.353.225.757**	**299.267.931.953**	**10.316.384.130**	**1.355.810.680**	**274.313.799.207**	**182.608.923.961**	**241.033.295.850**	**58.811.076.706**	**386.704.817**	**241.033.295.850**
	CTCP Tập đoàn MaSan	67.834.406.644	69.410.612.500	-	-	67.834.406.644	378.450	444.500	66.050	-	444.500
	NH TMCP Phương Đông	66.961.104.450	73.218.887.700	-	-	66.961.104.450	-	-	-	-	-
	Tổng CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	22.543.906.837	36.720.171.600	9.930.567.314	-	32.474.474.151	55.547.490.000	96.826.374.900	41.278.884.900	-	96.826.374.900
	CTCP Tập Đoàn Hòa Phát	20.338.596.755	23.522.101.200	-	-	20.338.596.755	9.812.432.470	10.373.940.200	561.507.730	-	10.373.940.200
	CTCP VINCOM RETAIL	16.960.766.010	16.399.377.000	-	561.389.010	16.399.377.000	2.600.993	3.045.800	444.807	-	3.045.800
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	10.026.352.995	10.225.038.000	-	-	10.026.352.995	30.914.531.317	42.525.472.500	11.610.941.183	-	42.525.472.500
	Cổ phiếu khác	60.688.092.066	69.771.743.953	385.816.816	794.421.670	60.279.487.212	86.331.490.731	91.304.017.950	5.359.232.036	386.704.817	91.304.017.950
	Cổ phiếu chưa niêm yết	**71.690.216.305**	**72.251.585.780**	**2.206.365**	**2.667.045.894**	**69.025.376.776**	**218.239.761.243**	**172.437.219.880**	**3.143.522**	**45.805.684.885**	**172.437.219.880**
	CTCP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	64.673.982.006	67.898.970.000	-	-	64.673.982.006	66.359.912.561	38.967.390.000	-	27.392.522.561	38.967.390.000
	CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	4.450.000.000	1.800.000.000	-	2.650.000.000	1.800.000.000	4.450.000.000	1.800.000.000	-	2.650.000.000	1.800.000.000
	Cổ phiếu khác	2.566.234.299	2.552.615.780	2.206.365	17.045.894	2.551.394.770	147.429.848.682	131.669.829.880	3.143.522	15.763.162.324	131.669.829.880
2	**Trái phiếu**	**77.724.099.164**	**77.724.099.164**	**-**	**-**	**77.724.099.164**	**84.601.923.048**	**83.821.960.926**	**-**	**779.962.122**	**83.821.960.926**
	Trái phiếu CTCP DVGT Hưng Thịnh Quy Nhơn	48.964.654.990	48.964.654.990	-	-	48.964.654.990	-	-	-	-	-
	TP khác	28.759.444.174	28.759.444.174	-	-	28.759.444.174	84.601.923.048	83.821.960.926	-	779.962.122	83.821.960.926
	Tổng cộng	**414.767.541.226**	**449.243.616.897**	**10.318.590.495**	**4.022.856.574**	**421.063.275.147**	**485.450.608.252**	**497.292.476.656**	**58.814.220.228**	**46.972.351.824**	**497.292.476.656**

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	2.244.179.247.033	**2.200.091.901.659**	**1.453.872.727.915**	**1.409.785.382.541**
Cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	1.945.680.095.142	1.901.592.749.768	1.257.337.721.141	1.213.250.375.767
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	298.499.151.891	298.499.151.891	196.535.006.774	196.535.006.774

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Số dự phòng				
	Số đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
1	*2*	*3*	*4*	*5=(2+3+4)*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	44.087.345.374			44.087.345.374

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	290.000.000	6.141.978.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.449.266.477	3.470.906.685
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.197.819.122	10.970.504.329
Phải thu khác	4.635.986.063	2.195.425.221
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
Tổng cộng	**17.594.863.184**	**20.800.605.757**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2020	Cuối kỳ			Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/03/2021
		Số đầu năm VND	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478		1.978.208.478	1.978.208.478
Cộng	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**-**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**

9 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Cty TNHH THHT CMC Sài Gòn	1.266.206.460	-
Cty TNHH DVCN Giao Dịch	1.369.500.000	-
CTCP DL&SK Vintravel	578.153.425	578.153.425
Các đối tượng khác	1.426.458.300	1.243.643.826
Tổng cộng	**4.640.318.185**	**1.821.797.251**

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	16.896.435.065	329.274.066
Công cụ dụng cụ	352.277.600	29.393.100
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.074.176.518	2.550.538.995
- *Chi phí cải tạo văn phòng*	*80.092.514*	-
- *Chi phí mua thiết bị tin học*	*360.835.591*	*585.246.405*
- *Trả trước tiền thuê văn phòng*	*237.743.880*	*140.161.904*
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*2.395.504.533*	*1.825.130.686*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.400.000	21.400.000
Phải thu thuế nộp thừa	186.519.752	10.367.122
Tổng cộng	**20.530.808.935**	**2.940.973.283**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị văn phòng *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	7.689.545.900	47.489.119.990	55.178.665.890
- Mua trong kỳ	-	36.850.000	36.850.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.281.253.157	1.281.253.157
Số dư cuối kỳ	7.689.545.900	46.244.716.833	53.934.262.733
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
Số dư đầu kỳ	4.957.028.259	36.099.958.873	41.056.987.132
- Khấu hao trong kỳ	232.778.931	1.076.112.275	1.308.891.206
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.281.253.157	1.281.253.157
Số dư cuối kỳ	5.189.807.190	35.894.817.991	41.084.625.181
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	2.732.517.641	11.389.161.117	14.121.678.758
- Tại ngày cuối kỳ	2.499.738.710	10.349.898.842	12.849.637.552

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối kỳ *VND*	*Số dư đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	30.039.000.871	28.251.335.434

11.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học *VND*	Nhãn hiệu hàng hóa *VND*	Bản quyền, bằng sáng chế *VND*	TSCĐ vô hình khác *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
- Tăng khác		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.285.509.916	307.500.192	1.647.410.251	502.503.782	14.742.924.141
- Khấu hao trong kỳ	446.136.688	-	14.438.500	-	460.575.188
Số dư cuối kỳ	12.731.646.604	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	15.203.499.329
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	5.259.987.150	-	14.438.500	-	5.274.425.650
- Tại ngày cuối kỳ	4.813.850.462	-	-	-	4.813.850.462

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối kỳ *VND*	*Số dư đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.757.841.628	10.661.460.628

12 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội, Cần Thơ và CTCP Quản lý quỹ ĐTCK Việt Long.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	448.223.713	532.396.579
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.849.633.314	299.950.737
Cộng	**2.297.857.027**	**832.347.316**

14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.415.490.714	6.415.490.714
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

Ngoài ra, theo quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, số tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Vay ngân hàng		**69.594.000.000**	**983.493.000.000**	**910.113.000.000**	**142.974.000.000**
Vay ngân hàng trong nước	*5,05-7,5*	-	*725.000.000.000*	*725.000.000.000*	-
Vay ngân hàng nước ngoài	*2,69-3,31*	*69.594.000.000*	*258.493.000.000*	*185.113.000.000*	*142.974.000.000*
2/Phát hành trái phiếu		**1.206.915.000.000**	**415.450.000.000**	**194.657.000.000**	**1.427.708.000.000**
Phát hành cho cá nhân	*8,5-9,5*	*480.415.000.000*	*39.450.000.000*	*39.657.000.000*	*480.208.000.000*
Phát hành cho tổ chức	*9-9,5*	*726.500.000.000*	*376.000.000.000*	*155.000.000.000*	*947.500.000.000*
Cộng		**1.276.509.000.000**	**1.398.943.000.000**	**1.104.770.000.000**	**1.570.682.000.000**

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính FVTPL	2.002.020.000	18.730.000.000
Khác	1.818.248.714	4.056.981.812
Cộng	**3.820.268.714**	**22.786.981.812**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.870.386.112	14.891.581.728
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	6.300.115.311	7.033.862.943
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	735.957.857	2.280.613.526
- Thuế giá trị gia tăng	84.921.707	240.033.680
- Thuế nhà thầu	226.019.314	124.559.017
Cộng	**42.217.400.301**	**24.570.650.894**

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế TNDN	14.891.581.728	*35.358.479.312*	*(15.379.674.928)*	34.870.386.112
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhà đầu tư	7.033.862.943	*16.526.438.056*	*(17.264.469.688)*	6.300.115.311
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhân viên	2.270.246.404	*5.281.894.334*	*(7.059.039.238)*	549.438.105
Trong đó:				
Phải trả	*2.280.613.526*	-	-	*735.957.857*
Phải thu	*(10.367.122)*	-	-	*(186.519.752)*
Thuế GTGT	240.033.680	*416.210.210*	*(571.322.183)*	84.921.707
Thuế nhà thầu	124.559.017	*628.846.338*	*(527.386.041)*	226.019.314
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	*6.000.000*	*(6.000.000)*	-
Tổng cộng	**24.560.283.772**	***58.217.868.250***	***(40.807.892.078)***	**42.030.880.549**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Lãi trái phiếu, lãi vay	8.392.917.370	7.537.165.161
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	580.133.783	609.090.993
Các khoản khác	33.739.935.379	4.095.994.202
Cộng	**42.712.986.532**	**12.242.250.356**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	**Số dư cuối kỳ** *VND*	**Số dư đầu năm** *VND*
Chi phí giao dịch chứng khoán (*)	3.137.137.886	2.927.753.835

(*) Đây là chi phí giao dịch chứng khoán phải trả Sở GDCK.

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Cổ tức cho cổ đông của công ty	499.642.900	30.463.378.900
Phải trả khác	3.007.397.755	847.951.842
Cộng	**3.507.040.655**	**31.311.330.742**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	Số lượng cổ phần *Đơn vị*	*Giá trị* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*
Nguyễn Miên Tuấn	17.810.953	178.109.530.000	17,79%
Nguyễn Xuân Đô	17.000.000	170.000.000.000	16,98%
Phạm Mỹ Linh	11.921.276	119.212.760.000	11,91%
Các cổ đông khác	53.367.677	533.676.770.000	53,31%
Tổng cộng	**100.099.906**	**1.000.999.060.000**	**100,00%**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ *Đơn vị*	**Số dư đầu năm** *Đơn vị*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	100.099.906	100.099.906
Cổ phiếu thường	*100.099.906*	*100.099.906*
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	100.099.906	100.099.906
Cổ phiếu thường	*100.099.906*	*100.099.906*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	100.099.906	100.099.906
Cổ phiếu thường	*100.099.906*	*100.099.906*

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ *VND*	**Số dư đầu năm** *VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	203.434.561.494	97.712.005.131
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.295.733.921	11.841.868.404
Cộng	**209.730.295.415**	**109.553.873.535**

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	125.940.650.000	143.830.070.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	270.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	200.000.000	2.200.000.000
Cộng	**126.140.650.000**	**146.030.340.000**

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.040.000	1.931.610.000

21.3 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
2.000.000.000	3.500.000.000

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
74.135.030.000	88.299.890.000

21.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
	1.209.620.000	80.000
Chứng quyền	270.000.000	

21.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.434.370.222	1.292.454.670
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	8.457.114	7.882.843
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	219.825.810	231.987.522
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	107.346.314	107.346.314
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	28.757.151	22.591.366
6.Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7.Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	121	420
Cộng	**1.798.756.732**	**1.662.263.135**

21.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.709.234	6.077.118
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	217.452	25.200
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	**6.926.686**	**6.102.318**

21.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Cổ phiếu	24.930.621	21.243.453

21.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	**Số cuối kỳ**
Cổ phiếu	10.818.751	420.825

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**916.136.114.532**	**1.064.579.545.897**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	912.695.798.089	1.061.446.747.454
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.440.316.443	3.132.798.443
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại Trung tâm lưu ký chứng khoán VN để giao dịch chứng khoán phái sinh	**6.789.897.428**	**22.680.648.936**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**5.230.549.016**	**17.176.996.823**
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4.797.140.249	16.733.847.952
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	433.408.767	443.148.871
Cộng	**928.156.560.976**	**1.104.437.191.656**

21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	**573.654.321**	**1.823.701.847**

21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Loại phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**507.974.928.275**	**776.996.468.651**
- Của Nhà đầu tư trong nước	504.534.611.832	773.863.670.208
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	3.440.316.443	3.132.798.443
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**418.177.030.694**	**326.450.050.624**
- Của Nhà đầu tư trong nước	418.177.030.694	326.450.050.624
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	**18.471.082**	**18.471.082**
- Của Nhà đầu tư trong nước	18.471.082	18.471.082
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**926.170.430.051**	**1.103.464.990.357**

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	2.559.785.246	2.795.903.146

21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	7.781.109.941	8.641.736.696
Phải trả SMS	586.023.900	573.353.000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.191.559.198	1.052.789.969
Phải trả phí tư vấn tài chính	111.650.000	401.830.000
Phải trả khác	527.476.083	300.794.664
Cộng	**10.197.819.122**	**10.970.504.329**

21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
1.Phải trả nghiệp vụ margin	**1.949.967.085.542**	**1.260.551.503.271**
1.1.Phải trả gốc margin	**1.945.680.095.142**	**1.257.337.721.141**
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*1.945.680.095.142*	*1.257.337.721.141*
1.2.Phải trả lãi margin	**4.286.990.400**	**3.213.782.130**
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*4.286.990.400*	*3.213.782.130*
2.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**298.661.427.968**	**196.632.350.507**
2.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**298.499.151.891**	**196.535.006.774**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*298.499.151.891*	*196.535.006.774*
2.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	***162.276.077***	***97.343.733***
-Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*162.276.077*	*97.343.733*
Cộng	**2.248.628.513.510**	**1.457.183.853.778**

22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

22.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	110.154.471.334	110.154.471.334	3.263.050.957
2	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	1.340.160.654	1.340.160.654	3.657.331.944
	Lãi ròng *(1-2)*	**108.814.310.680**	**108.814.310.680**	**(394.280.987)**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này năm trước
				VND	*VND*	*VND*	*VND*
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Cổ phiếu niêm yết	11.868.900	424.885.170.000	317.665.409.662	107.219.760.338	107.219.760.338	(1.257.518.841)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.450.000	148.822.000.000	149.085.930.555	(263.930.555)	(263.930.555)	863.237.854
3	Trái phiếu chưa niêm yết	898.593	848.729.751.803	846.871.270.906	1.858.480.897	1.858.480.897	-
	Tổng cộng	**16.217.493**	**1.422.436.921.803**	**1.313.622.611.123**	**108.814.310.680**	**108.814.310.680**	**(394.280.987)**
	Trong đó :					-	-
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				*110.154.471.334*	*110.154.471.334*	*3.263.050.957*
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				*(1.340.160.654)*	*(1.340.160.654)*	*(3.657.331.944)*

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(48.495.629.733)	(48.495.629.733)	(330.387.313)
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(42.949.495.250)	(42.949.495.250)	102.080.201.572
	Cộng	**(5.546.134.483)**	**(5.546.134.483)**	**(102.410.588.885)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2021	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020	Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
A	B	C	D	E	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**	**414.767.541.226**	**421.063.275.147**	**6.295.733.921**	**11.841.868.404**	**(5.546.134.483)**
1	**Cổ phiếu**	**337.043.442.062**	**343.339.175.983**	**6.295.733.921**	**12.621.830.526**	**(6.326.096.605)**
1	Cổ phiếu niêm yết	265.353.225.757	274.313.799.207	8.960.573.450	58.424.371.889	(49.463.798.439)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	71.690.216.305	69.025.376.776	(2.664.839.529)	(45.802.541.363)	43.137.701.834
2	**Trái phiếu**	**77.724.099.164**	**77.724.099.164**	**-**	(779.962.122)	779.962.122
II	**Loại các khoản cho vay và phải thu**	**2.244.179.247.033**	**2.200.091.901.659**	**(44.087.345.374)**	**(44.087.345.374)**	**-**
	Cộng	**2.658.946.788.259**	**2.621.155.176.806**	**(37.791.611.453)**	**(32.245.476.970)**	**(5.546.134.483)**

22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

		Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
a	**Từ tài sản tài chính FVTPL:**	**256.579.189**	**256.579.189**	**1.887.400**
	- Cổ tức, trái tức	*110.605.916*	*148.486.723*	*1.887.400*
	- Tiền gửi	*145.973.273*	*145.973.273*	-
b	**Từ các khoản cho vay và phải thu**	**57.051.037.768**	**57.051.037.768**	**48.011.822.132**

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	53.004.218.597	53.004.218.597	20.508.155.448
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32.000.000.000	32.000.000.000	-
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.608.417.491	1.608.417.491	1.977.888.701
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.538.909.091	1.538.909.091	752.409.091
5	Thu nhập hoạt động khác	2.591.739.326	2.591.739.326	361.731.331
	Cộng	**90.743.284.505**	**90.743.284.505**	**23.600.184.571**

23 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	30.288.089.874	30.288.089.874	22.755.397.821
2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính	-	-	-
	Cộng	**30.288.089.874**	**30.288.089.874**	**22.755.397.821**

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí hoạt động tự doanh	3.001.012.603	3.001.012.603	495.388.817
	- Chi phí lương	2.180.222.618	2.180.222.618	351.522.947
	- Chi phí thuê văn phòng	78.625.479	78.625.479	73.185.264
	- Chi phí khác	742.164.506	742.164.506	70.680.606
2	Chi phí môi giới chứng khoán	35.617.553.914	35.617.553.914	14.589.682.706
	- Chi phí lương	21.119.850.725	21.119.850.725	6.832.483.176
	- Chi phí giao dịch chứng khoán & phí quản lý trả Sở GDCK	8.862.198.859	8.862.198.859	3.391.821.182
	- Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	2.075.510.600	2.075.510.600	644.059.975
	- Chi phí thuê văn phòng	1.743.000.691	1.743.000.691	1.764.855.138
	- Chi phí khấu hao	239.662.500	239.662.500	239.662.500
	- Chi phí khác	1.577.330.539	1.577.330.539	1.716.800.735
3	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	10.225.247.981	10.225.247.981	-
4	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	643.834.782
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.010.639.656	6.010.639.656	2.481.149.010
	- Chi phí lương	5.578.788.317	5.578.788.317	2.103.270.592
	- Chi phí thuê văn phòng	161.090.703	161.090.703	139.461.021
	- Chi phí khác	270.760.636	270.760.636	238.417.397
6	Chi phí lưu ký chứng khoán	1.698.078.675	1.698.078.675	1.945.340.914
7	Chi phí các dịch vụ khác	6.634.636.908	6.634.636.908	2.677.846.080
	- Chi phí lương	5.433.700.673	5.433.700.673	2.104.259.985
	- Chi phí thuê văn phòng	276.405.948	276.405.948	326.470.698
	- Chi phí sửa chữa bảo trì	39.761.220	39.761.220	23.607.289
	- Chi phí khác	884.769.067	884.769.067	223.508.108
	Tổng cộng	**63.187.169.737**	**63.187.169.737**	**22.833.242.309**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1	*Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện*	-	-	-
1.2	*Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*	-	-	-
2	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.446.761.711	7.446.761.711	3.188.458.794
	Cộng	**7.446.761.711**	**7.446.761.711**	**3.188.458.794**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí nhân viên quản lý	28.319.574.159	28.319.574.159	9.040.024.652
2	Chi phí thuê văn phòng	1.304.442.979	1.304.442.979	1.109.069.637
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.718.643.450	2.718.643.450	1.002.424.045
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.529.803.894	1.529.803.894	1.223.684.103
5	Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	-	-	-
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	209.945.618	209.945.618	63.266.705
7	Chi phí văn phòng phẩm	10.794.221	10.794.221	20.447.343
8	Chi phí sửa chữa, bảo trì	615.727.461	615.727.461	439.887.751
9	Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.000.000	9.000.000	6.000.000
10	Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện	908.149.279	908.149.279	604.401.743
11	Chi phí khác	999.690.042	999.690.042	1.010.368.849
	Cộng	**36.625.771.103**	**36.625.771.103**	**14.519.574.828**

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành**			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.358.479.312	35.358.479.312	
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	35.358.479.312	35.358.479.312	
5	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại**			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.699.125.946)	(9.699.125.946)	(66.077.462)
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.699.125.946)	(9.699.125.946)	(66.077.462)

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**
	VND	*VND*	*VND*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	100.339.660.931	100.339.660.931	(88.374.429.761)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	100.099.906	100.099.906	100.099.964
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.002	1.002	(883)

29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Thị Thu Huyền